

Phần 1: Từ vựng về Màu sắc (Colors)

Chào các em! Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau học những từ vựng đầu tiên về màu sắc trong tiếng Anh. Màu sắc có ở khắp mọi nơi xung quanh chúng ta. Hãy cùng xem chúng được gọi tên như thế nào nhé!

Từ vựng (Vocabulary)	Phiên âm (Pronunciation)	Nghĩa tiếng Việt
red	/red/	màu đỏ
blue	/blu:/	màu xanh dương
green	/gri:n/	màu xanh lá cây
yellow	/'jeləʊ/	màu vàng
orange	/'ɒrɪndʒ/	màu cam
pink	/pɪŋk/	màu hồng
purple	/'pɜ:pl/	màu tím
black	/blæk/	màu đen
white	/waɪt/	màu trắng
brown	/braʊn/	màu nâu
gray / grey	/greɪ/	màu xám

Phần 2: Từ vựng về Đồ dùng học tập (School Things)

Khi đến trường, các em mang theo rất nhiều đồ dùng học tập. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu tên gọi của chúng bằng tiếng Anh nhé.

Từ vựng (Vocabulary)	Phiên âm (Pronunciation)	Nghĩa tiếng Việt
pen	/pen/	bút mực
pencil	/'pensl/	bút chì
book	/bʊk/	quyển sách
notebook	/'nəʊtbʊk/	quyển vở
ruler	/'ru:lə(r)/	cây thước kẻ
eraser / rubber	/ɪ'reɪzə(r)/ / /'rʌbə(r)/	cục tẩy / gôm
school bag / backpack	/'sku:l bæɡ/ / /'bækpæk/	cặp sách / ba lô
desk	/desk/	bàn học
chair	/tʃeə(r)/	cái ghế
crayon	/'kreɪən/	bút sáp màu
pencil case	/'pensl keɪs/	hộp bút

Phần 3: Từ vựng về Đồ chơi (Toys)

Sau giờ học, chúng ta thường chơi với những món đồ chơi yêu thích. Hãy xem tên của chúng trong tiếng Anh là gì nhé!

Từ vựng (Vocabulary)	Phiên âm (Pronunciation)	Nghĩa tiếng Việt
ball	/bɔ:l/	quả bóng
doll	/dɒl/	búp bê
car	/kɑ:(r)/	ô tô đồ chơi
robot	/'rəʊbɒt/	người máy
teddy bear	/'tedi beə(r)/	gấu bông
kite	/kaɪt/	cái điều

Phần 4: Các cấu trúc câu thường gặp

Sau khi đã học từ vựng, chúng ta sẽ học cách ghép chúng vào câu để hỏi và trả lời nhé.

4.1. Hỏi và trả lời về đồ vật

Khi muốn hỏi "Đây là cái gì?", các em hãy dùng mẫu câu sau:

- **Công thức:**
Câu hỏi: **What is it?**
Câu trả lời: **It's a/an + [tên đồ vật].**
- **Giải thích:** Mẫu câu này dùng để hỏi tên của một đồ vật (số ít) ở gần người nói. Chúng ta dùng "a" trước những từ bắt đầu bằng phụ âm (ví dụ: b, c, d, p, r,...) và dùng "an" trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm (a, e, i, o, u).
- **Ví dụ:**

1. A: What is it? (Đây là cái gì?)

B: It's a book. (Đây là một quyển sách.)

2. A: What is it? (Đây là cái gì?)

B: It's an eraser. (Đây là một cục tẩy.)

4.2. Hỏi và trả lời về màu sắc

Để hỏi về màu sắc của một vật, chúng ta có hai cách hỏi phổ biến.

Cách 1: Hỏi chung "Nó màu gì?"

- **Công thức:**

Câu hỏi: **What color is it?**

Câu trả lời: **It's + [màu sắc].**

- **Giải thích:** Mẫu câu này được dùng khi cả người hỏi và người nghe đều biết đang nói về vật nào.

- **Ví dụ:**

1. (Chỉ vào một quả bóng)

A: What color is it? (Nó màu gì?)

B: It's red. (Nó màu đỏ.)

2. (Chỉ vào một cái cặp)

A: What color is it? (Nó màu gì?)

B: It's blue. (Nó màu xanh dương.)

Cách 2: Hỏi màu sắc của một vật cụ thể

- **Công thức:**

Câu hỏi: **What color is the + [tên đồ vật]?**

Câu trả lời: **It's + [màu sắc].** hoặc **The [tên đồ vật] is + [màu sắc].**

- **Giải thích:** Dùng mẫu câu này để hỏi cụ thể màu sắc của một đồ vật nào đó.

- **Ví dụ:**

1. A: What color is the pen? (Cái bút mực màu gì?)

B: It's black. (Nó màu đen.)

2. A: What color is the ruler? (Cái thước kẻ màu gì?)

B: The ruler is yellow. (Cái thước kẻ màu vàng.)

4.3. Mô tả đồ vật với màu sắc

Khi muốn nói "Đây là một [đồ vật] màu [màu sắc]", các em hãy nhớ rằng tính từ chỉ màu sắc sẽ đứng trước danh từ chỉ đồ vật.

- **Công thức:**

It's a/an + [màu sắc] + [tên đồ vật].

- **Giải thích:** Đây là cách kết hợp câu trả lời cho cả hai câu hỏi "What is it?" và "What color is it?".

- **Ví dụ:**

1. It's a green book. (Nó là một quyển sách màu xanh lá.)

2. It's a pink doll. (Nó là một con búp bê màu hồng.)

3. It's an orange ball. (Nó là một quả bóng màu cam.)

Phần 5: Luyện tập

Bây giờ, chúng ta hãy cùng làm một vài bài tập nhỏ để ghi nhớ kiến thức nhé!

Bài tập 1: Hoàn thành đoạn hội thoại

Nhìn vào đồ vật và hoàn thành câu trả lời.

1. A: What is it?

B: It's a _____. (một cái bút chì)

Đáp án: *pencil*

2. A: What color is the car?

B: It's _____. (màu đỏ)

Đáp án: *red*

3. A: What is it?

B: It's a _____. (một con gấu bông)

Đáp án: *teddy bear*

4. A: What color is it?

B: It's _____. (màu nâu)

Đáp án: *brown*

Bài tập 2: Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh

1. is / it / What / ?

Đáp án: *What is it?*

2. a / It's / ruler / blue / .

Đáp án: *It's a blue ruler.*

3. color / the / What / is / notebook / ?

Đáp án: What color is the notebook?

4. is / school bag / The / black / .

Đáp án: The school bag is black.

VIDOCU.COM